

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 76./2021/CV-VFC

V/v: Công bố thông tin báo cáo soát  
xét BCTC bán niên năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Vinafco
2. Mã chứng khoán: VFC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
5. Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật – Tổng Giám đốc:  
Phạm Thị Lan Hương
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo soát xét BCTC riêng giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 26./08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - Báo cáo soát xét BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2021 của Công ty Cổ phần Vinafco được ký ngày 27./08/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vinafco.com.vn>

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT/TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Số: 78/2021/CV-VFC

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Vinafco (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2021 đã được soát xét, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC tăng 1,77 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh tăng so với cùng kỳ năm trước do cước vận tải biển tăng hơn so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính giảm do chi phí lãi vay giảm.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

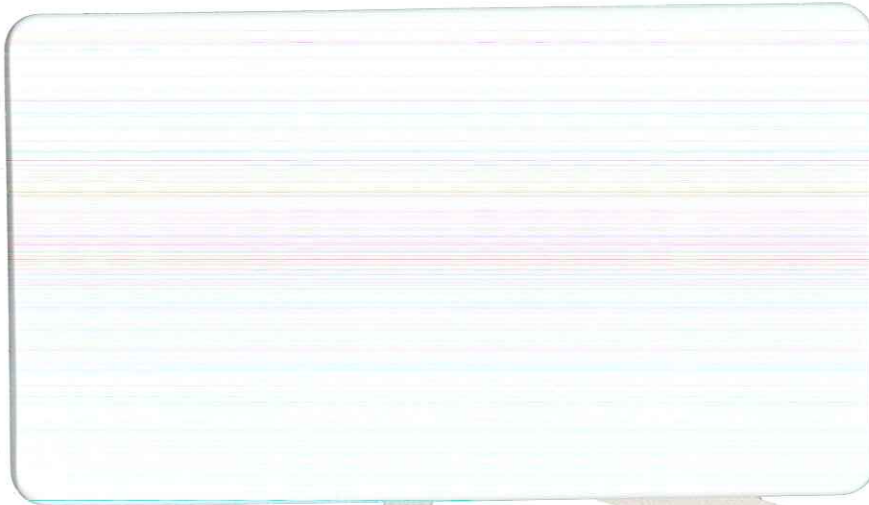
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Phạm Thị Lan Hương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Tự Khoát, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội    Tel: (84 - 4) 3768 5775    Fax: (84 - 4) 3768 4465  
Email: info@vinafco.com.vn    Website: www.vinafco.com.vn



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 49
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 49

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)
Ông Phan Đình Huỳnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Takashi Kajiwara	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Lan Hương                      Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Vinaeco**

Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phạm Thị Lan Hương**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Vinafco đã được kiểm toán và soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán và kết luận soát xét chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 18/03/2021 và ngày 25/08/2020.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÃNG KIỂM TOÁN  
AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>401.899.115.008</b>	<b>391.535.327.423</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>51.194.127.427</b>	<b>47.212.238.371</b>
111	1. Tiền		35.194.127.427	32.655.722.971
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	14.556.515.400
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>52.138.840.000</b>	<b>37.130.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.138.840.000	37.130.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>264.326.337.921</b>	<b>280.055.144.332</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	215.492.928.331	225.623.016.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.481.976.916	684.470.544
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	17.821.750.000	17.821.750.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	47.776.210.997	52.120.045.524
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.246.528.323)	(16.194.138.637)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>20.946.754.899</b>	<b>14.292.032.075</b>
141	1. Hàng tồn kho		20.946.754.899	14.292.032.075
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.293.054.761</b>	<b>12.845.912.645</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.099.380.419	7.124.630.023
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.894.780.664	5.438.822.359
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	298.893.678	282.460.263

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


(tiếp theo)

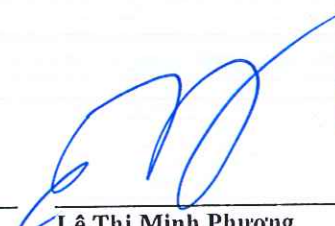
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>486.891.058.287</b>	<b>494.870.447.828</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>59.870.202.972</b>	<b>59.250.362.414</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	54.100.000.000	54.100.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	5.770.202.972	5.150.362.414
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>321.084.970.581</b>	<b>333.791.558.597</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	283.844.750.587	294.033.838.467
222	- Nguyên giá		594.057.942.699	583.331.318.946
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(310.213.192.112)	(289.297.480.479)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	10.588.086	1.863.740.860
225	- Nguyên giá		29.597.233.537	29.830.004.418
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.586.645.451)	(27.966.263.558)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	37.229.631.908	37.893.979.270
228	- Nguyên giá		56.827.270.648	56.827.270.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.597.638.740)	(18.933.291.378)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>5.885.052.726</b>	<b>1.710.448.512</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	5.885.052.726	1.710.448.512
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	5	<b>15.642.082.161</b>	<b>15.669.735.720</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.642.082.161	15.669.735.720
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>84.408.749.847</b>	<b>84.448.342.585</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	84.248.346.520	84.287.939.258
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	160.403.327	160.403.327
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>888.790.173.295</b>	<b>886.405.775.251</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>355.900.503.052</b>	<b>359.424.057.023</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>262.660.807.554</b>	<b>260.532.016.611</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	166.735.618.697	168.985.933.243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		553.864.724	251.084.609
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.932.341.107	5.976.361.919
314	4. Phải trả người lao động		12.134.957.362	12.866.489.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	12.558.943.693	6.061.058.657
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	2.342.910.013	66.517.969
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	13.041.323.291	7.054.129.700
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	40.192.360.929	59.191.212.981
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.168.487.738	79.227.738
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>93.239.695.498</b>	<b>98.892.040.412</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	5.202.557.559	5.018.687.371
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	86.422.076.887	92.249.937.989
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	1.615.061.052	1.623.415.052
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>532.889.670.243</b>	<b>526.981.718.228</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>532.889.670.243</b>	<b>526.981.718.228</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	9.750.141.082
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.273.461.868	4.950.812.226
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.704.145.791	85.247.006.893
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.849.202.074	78.726.244.986
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		6.854.943.717	6.520.761.907
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.876.946.113	30.523.937.815
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>888.790.173.295</b>	<b>886.405.775.251</b>

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng


  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	555.377.950.647	484.854.729.290
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		555.377.950.647	484.854.729.290
11	3. Giá vốn hàng bán	27	506.068.920.456	442.336.680.687
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.309.030.191	42.518.048.603
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.628.863.575	1.676.859.765
22	6. Chi phí tài chính	29	6.379.996.864	8.203.176.285
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.355.219.967	8.080.992.372
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(27.653.559)	109.867.588
25	8. Chi phí bán hàng		-	31.976.864
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	27.801.996.316	23.582.912.362
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.728.247.027	12.486.710.445
31	11. Thu nhập khác	31	633.159.882	1.130.139.857
32	12. Chi phí khác	32	1.466.389.673	1.664.326.759
40	13. Lợi nhuận khác		(833.229.791)	(534.186.902)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.895.017.236	11.952.523.543
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	3.967.065.221	1.799.197.603
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.927.952.015</u>	<u>10.153.325.940</u>
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.254.914.303	8.491.857.169
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.673.037.712	1.661.468.771
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	215	251

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.895.017.236	11.952.523.543
	2. Điều chỉnh cho các khoản		32.942.217.368	33.829.967.543
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		26.106.688.665	27.334.599.951
03	- Các khoản dự phòng		2.044.035.686	168.585.904
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.839.830)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.561.887.120)	(1.754.210.684)
06	- Chi phí lãi vay		6.355.219.967	8.080.992.372
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		48.837.234.604	45.782.491.086
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.383.471.321	13.890.444.431
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.654.722.824)	(1.485.444.665)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.475.988.944	(20.237.265.821)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.896.611.137)	(124.172.510)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.382.611.130)	(8.234.777.940)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.547.141.917)	(3.735.708.818)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(210.740.000)	(194.845.455)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		65.004.867.861	25.660.720.308
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(20.081.832.440)	(3.937.230.716)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		583.879.999	1.640.461.059
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.008.840.000)	(16.130.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		32.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.185.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.644.341.560	1.531.138.479
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.047.450.881)	(16.895.631.178)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		40.965.174.219	18.775.593.474
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(63.846.437.490)	(39.291.929.951)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1.945.449.883)	(4.738.920.512)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(150.654.600)	(479.210.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.977.367.754)	(25.734.466.989)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.980.049.226	(16.969.377.859)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		47.212.238.371	57.127.596.982
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.839.830	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>51.194.127.427</u>	<u>40.158.219.123</u>

Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và thay đổi lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại: số 53 - 55, đường 41, phường 6, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn), tương ứng 340.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 721 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 755 người).

**Lĩnh vực kinh doanh chính:** Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong năm 2020 và 6 tháng đầu năm 2021, dịch bệnh và thiên tai đã xảy ra nhiều ở khu vực châu Á mà Việt Nam cũng là một điển hình, đã làm cho thương mại toàn cầu bị ảnh hưởng, gián đoạn. Chính những điều này đã dẫn đến sự thay đổi của xu hướng ngành logistics toàn cầu. Hoạt động vận tải logistics bị ảnh hưởng nghiêm trọng từ năm 2020 dẫn đến hàng hóa không lưu thông được, lượng hàng bị tích trữ tại các kho nhiều khiến cho nhu cầu lưu thông hàng hóa trong giai đoạn đầu năm 2021 tăng mạnh. Từ đó, Công ty đã nắm bắt xu hướng và mở được thêm nhiều tuyến vận chuyển, cung cấp dịch vụ cho nhiều khách hàng mới dẫn đến doanh thu dịch vụ vận tải của Công ty tăng lên đáng kể. Bên cạnh đó nhu cầu về quản lý kho cũng có xu hướng tăng cùng chiều với lượng hàng hóa dự trữ, Công ty đã tận dụng cơ hội này để đẩy mạnh hoạt động cho thuê kho bãi dẫn đến doanh thu kho vận cũng tăng lên. Các nguyên nhân trên dẫn đến doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty đã tăng 14,55% so với cùng kỳ năm trước.



**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành, quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco <sup>(i)</sup>	Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	66,15%	66,15%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung <sup>(ii)</sup>	Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tiến Hóa, tỉnh Quảng Bình	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.

<sup>(i)</sup> Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 17,15% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

<sup>(ii)</sup> Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 49% phần vốn của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung từ Công ty Thương mại và Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt. Trước đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) vẫn đang nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này do đó tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung tại ngày cuối kỳ là 100% (Xem thêm tại Thuyết minh 3).

Ngoài ra, Công ty còn có 01 công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như trình bày tại Thuyết minh 5b.

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### *Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con*

- Trường hợp công ty mẹ nhận chuyển nhượng vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi nhận chuyển nhượng vốn góp;

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể: đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	48 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thành toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 02 đến 03 tháng.

- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31/12/2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê xe, kho bãi,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2021, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang được miễn thuế TNDN.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, trong năm 2021, thuế suất thuế TNDN của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung là 5%.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ của các công ty còn lại.

## 2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3. MUA THÊM PHẦN VỐN GÓP TẠI CÔNG TY CON

Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng 49% phần vốn của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung từ Công ty Thương mại và Đầu tư HB và Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Tân Việt. Trước đó, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) vẫn đang nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này do đó tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung đã tăng lên là 100%. Giá mua thêm được thanh toán bằng cách bù trừ công nợ với cổ đông không kiểm soát với tổng số tiền là 3.185.000.000 VND. Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tương ứng với phần vốn góp mua thêm của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung tại ngày mua là 2.785.029.414 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là 399.970.586 VND (Thuyết minh 24) được Công ty ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	170.344.932	185.166.522
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.023.782.495	32.470.556.449
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	16.000.000.000	14.556.515.400
	<b>51.194.127.427</b>	<b>47.212.238.371</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền có tổng giá trị 16.000.000.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 2,8% đến 4,0%/năm.

## 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(1)</sup>	52.138.840.000	-	37.130.000.000	-
	<b>52.138.840.000</b>	<b>-</b>	<b>37.130.000.000</b>	<b>-</b>

<sup>(1)</sup> Tại ngày 30/06/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có tổng giá trị 52.138.840.000 VND là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam với lãi suất từ 4,2% đến 6,32%/năm.

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tư Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Địa chỉ	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ lợi ích %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh - Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,90%	15.642.082.161	49,90%	15.669.735.720
Lô CN10-02, KCN Yên Phong, xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh		<u>15.642.082.161</u>		<u>15.669.735.720</u>

Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16/03/2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 29/06/2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư (tương đương 49,9% vốn điều lệ) trong Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco, một công ty con của Công ty.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong kỳ: Xem Thuyết minh 40.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	16.928.634.400	-	19.089.908.700	-
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.000.557.803	-	18.152.381.083	-
- Công ty Cổ phần One Distribution	-	-	7.634.360.493	-
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.567.697.400	-	4.418.897.400	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	2.422.377.189	-	4.205.521.963	-
- Chi nhánh Cty TNHH SCG International Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	7.394.262.241	-	3.908.099.115	-
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	5.931.551.603	-	3.541.182.191	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hàng gia dụng Tổng hợp	1.659.827.659	-	3.527.686.619	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	60.994.620.660	-	69.353.698.548	-
- Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	2.463.054.479	-	4.974.338.021	-
- Các khách hàng khác	152.230.344.897	(5.896.806.401)	140.916.942.768	(5.780.798.250)
	<b>269.592.928.331</b>	<b>(5.896.806.401)</b>	<b>279.723.016.901</b>	<b>(5.780.798.250)</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	215.492.928.331	(5.896.806.401)	225.623.016.901	(5.780.798.250)
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	54.100.000.000	-	54.100.000.000	-
	<b>269.592.928.331</b>	<b>(5.896.806.401)</b>	<b>279.723.016.901</b>	<b>(5.780.798.250)</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.463.054.479</b>	<b>-</b>	<b>4.974.338.021</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)				

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế II - Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	270.000.000	-	270.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Hòa Cầm	-	-	225.733.937	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Thăng Long	200.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Xuân Cường	200.000.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cosco Container Lines Việt Nam tại Hải Phòng	169.097.200	-	10.125.228	-
- Các người bán khác	642.879.716	(82.784.751)	178.611.379	(122.000.000)
	<b>1.481.976.916</b>	<b>(82.784.751)</b>	<b>684.470.544</b>	<b>(122.000.000)</b>

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết theo đối tượng vay có số dư lớn</b>				
- Ông Phạm Thanh Hùng <sup>(i)</sup>	17.821.750.000	(7.132.700.000)	17.821.750.000	(5.349.525.000)
	<b>17.821.750.000</b>	<b>(7.132.700.000)</b>	<b>17.821.750.000</b>	<b>(5.349.525.000)</b>

<sup>(i)</sup> Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trước đây trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này đến hạn trả nợ vào ngày 31 tháng 01 năm 2021 và không có tài sản bảo đảm. Theo Biên bản họp Hội đồng Thành viên số 01/VFCĐV ngày 29 tháng 10 năm 2020 của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ, Công ty đã mua lại toàn bộ phần vốn góp của cá nhân này trong Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ với giá phí là 7.421.750.000 VND nhằm cân trừ với một phần của khoản phải thu về cho vay này. Đồng thời, theo Nghị quyết số 10/HĐQT/VFC ngày 05/02/2021, Công ty cũng miễn trách nhiệm trả lãi vay cho cá nhân này. Bên cạnh việc sử dụng các biện pháp thu hồi khoản vay, Công ty chủ động trích lập dự phòng và phân bổ cho các năm từ 2020 đến 2023.

## 9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	3.447.488.911	(10.825.488)	4.317.643.437	-
Ký cược, ký quỹ <sup>(i)</sup>	2.423.589.183	-	2.868.874.997	-
Phải thu khác	41.905.132.903	(5.123.411.683)	44.933.527.090	(4.941.815.387)
- Doanh thu vận tải, cho thuê kho và tiếp vận trích trước	24.495.883.398	-	34.730.794.261	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	4.043.034.549	(4.043.034.549)	4.043.034.549	(4.043.034.549)
- Phải thu về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang <sup>(ii)</sup>	1.282.107.702	-	1.282.107.702	-
- Các khoản thu chi hộ	7.090.129.915	-	1.138.774.765	-
- Phải thu lãi tiền gửi	936.071.696	-	981.127.549	-
- Các khoản phải thu khác	4.057.905.643	(1.080.377.134)	2.757.688.264	(898.780.838)
	<b>47.776.210.997</b>	<b>(5.134.237.171)</b>	<b>52.120.045.524</b>	<b>(4.941.815.387)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.770.202.972	-	5.150.362.414	-
	<b>5.770.202.972</b>	<b>-</b>	<b>5.150.362.414</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup>Tại ngày 30/06/2021, khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền 100.091.683 VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh 22.

<sup>(ii)</sup>Đây là số tiền còn lại từ tổng số tiền Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang đã chuyển cho Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang để thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Tổng kho phân phối Mekong tại Cụm Công nghiệp tập trung Đông Phú - Giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang theo Công văn số 72/BQL-PTHT ngày 26/01/2021.

## 10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ Phần On & On Việt Nam	1.784.558.211	1.192.579.105	1.784.558.211	1.226.899.105
- Công ty Cổ phần Trustin	1.160.901.514	703.322.223	1.156.501.514	897.872.665
- Công ty Cổ Phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương	6.139.814.760	-	6.139.814.760	-
- Ông Phạm Thanh Hùng	17.821.750.000	10.689.050.000	17.821.750.000	12.472.225.000
- Các đối tượng nợ phải thu	3.998.901.892	74.446.726	3.962.957.648	74.446.726
	<b>30.905.926.377</b>	<b>12.659.398.054</b>	<b>30.865.582.133</b>	<b>14.671.443.496</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.590.491.889	-	12.011.532.562	-
Công cụ, dụng cụ	2.356.263.010	-	2.280.499.513	-
	<b>20.946.754.899</b>	<b>-</b>	<b>14.292.032.075</b>	<b>-</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.121.721.497	2.330.560.206
- Chi phí mua bảo hiểm	1.404.852.492	689.153.014
- Chi phí thuê kho	1.221.700.000	1.730.790.910
- Chi phí hoạt động điều hành tàu	1.721.106.668	-
- Các khoản khác	2.629.999.762	2.374.125.893
	<b>8.099.380.419</b>	<b>7.124.630.023</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.408.299.064	6.172.115.028
- Chi phí thuê đất trả trước <sup>(i)</sup>	51.247.935.488	52.086.439.463
- Chi phí sửa chữa	7.339.021.500	6.599.818.973
- Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng <sup>(ii)</sup>	9.467.111.809	9.590.061.313
- Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	5.886.644.347	5.989.918.813
- Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	2.012.319.044	1.870.018.584
- Các khoản khác	1.887.015.268	1.979.567.084
	<b>84.248.346.520</b>	<b>84.287.939.258</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 30/06/2021, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại như đã được trình bày tại Thuyết minh 22.

<sup>(ii)</sup> Đây là chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án “Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ” tại thị trấn Trâu Quỳ, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm chưa có quyền sử dụng đất. Chi phí này thực hiện phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án.

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	243.144.707.765	70.966.853.330	265.084.605.157	4.135.152.694	583.331.318.946					
- Mua trong kỳ	342.407.000	-	10.875.333.183	-	11.217.740.183					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	30.972.000	1.284.327.012	-	499.117.500	1.814.416.512					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	232.886.381	-	232.886.381					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(652.305.545)	(1.815.654.596)	(70.459.182)	(2.538.419.323)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>243.518.086.765</b>	<b>71.598.874.797</b>	<b>274.377.170.125</b>	<b>4.563.811.012</b>	<b>594.057.942.699</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm (đã điều chỉnh)	88.802.860.133	47.894.891.533	149.515.378.756	3.084.350.057	289.297.480.479					
- Khấu hao trong kỳ	5.935.846.945	3.820.410.282	12.531.158.514	340.319.309	22.627.735.050					
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	232.770.881	-	232.770.881					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(385.876.297)	(1.488.458.819)	(70.459.182)	(1.944.794.298)					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>94.738.707.078</b>	<b>51.329.425.518</b>	<b>160.790.849.332</b>	<b>3.354.210.184</b>	<b>310.213.192.112</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm (đã điều chỉnh)	154.341.847.632	23.071.961.797	115.569.226.401	1.050.802.637	294.033.838.467					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>148.779.379.687</b>	<b>20.269.449.279</b>	<b>113.586.320.793</b>	<b>1.209.600.828</b>	<b>283.844.750.587</b>					

Tại ngày 30/06/2021, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh 22. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 187.575.259.234 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.231.713.629 VND.



**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	29.830.004.418	29.830.004.418
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(232.770.881)	(232.770.881)
Số dư cuối kỳ	<u>29.597.233.537</u>	<u>29.597.233.537</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	27.966.263.558	27.966.263.558
- Khấu hao trong kỳ	1.853.152.774	1.853.152.774
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(232.770.881)	(232.770.881)
Số dư cuối kỳ	<u>29.586.645.451</u>	<u>29.586.645.451</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	1.863.740.860	1.863.740.860
Tại ngày cuối kỳ	<u>10.588.086</u>	<u>10.588.086</u>

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải tại ngày 30/06/2021 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (công ty con) thuê theo hợp đồng thuê tài chính số VINA002 với Công ty Seacube Containers LLC ngày 14 tháng 02 năm 2014. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, công ty con có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn với giá 1,00 USD/container. Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê. Trong kỳ, Công ty đã mua lại một phần tài sản cố định thuê tài chính này.

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	47.638.971.227	9.188.299.421	56.827.270.648
Số dư cuối kỳ	<u>47.638.971.227</u>	<u>9.188.299.421</u>	<u>56.827.270.648</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.838.018.364	8.095.273.014	18.933.291.378
- Khấu hao trong kỳ	491.479.686	172.867.676	664.347.362
Số dư cuối kỳ	<u>11.329.498.050</u>	<u>8.268.140.690</u>	<u>19.597.638.740</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	36.800.952.863	1.093.026.407	37.893.979.270
Tại ngày cuối kỳ	<u>36.309.473.177</u>	<u>920.158.731</u>	<u>37.229.631.908</u>

Tại ngày 30/06/2021, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 22. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là một số quyền sử dụng đất được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại: 34.322.056.316 VND;

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.449.824.140 VND.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.211.331.012
- Nâng cấp sửa chữa hệ thống PCCC kho Tiên Sơn	-	1.059.063.012
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	-	152.268.000
Mua sắm	5.885.052.726	499.117.500
- Mua sắm phương tiện vận tải	5.647.422.726	-
- Mua sắm khác	237.630.000	499.117.500
	<u>5.885.052.726</u>	<u>1.710.448.512</u>



**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	2.269.384.863	2.269.384.863	4.383.911.035	4.383.911.035
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	5.902.611.743	5.902.611.743	8.300.740.499	8.300.740.499
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.404.198.250	7.404.198.250	7.806.416.452	7.806.416.452
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Hòa Phát	8.233.483.888	8.233.483.888	8.630.177.495	8.630.177.495
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Trương Phi	6.970.744.173	6.970.744.173	6.448.440.792	6.448.440.792
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	8.793.501.200	8.793.501.200	5.313.767.500	5.313.767.500
- Công ty TNHH Hà Thịnh	8.250.566.121	8.250.566.121	4.553.397.500	4.553.397.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	118.911.128.459	118.911.128.459	123.549.081.970	123.549.081.970
	<b>166.735.618.697</b>	<b>166.735.618.697</b>	<b>168.985.933.243</b>	<b>168.985.933.243</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	141.213.801	2.934.824.620	12.314.658.473	7.534.436.811	141.213.801	7.715.046.282	141.213.801	141.213.801	7.715.046.282	7.715.046.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	141.246.462	2.347.141.917	3.967.065.221	2.547.141.917	141.246.462	3.767.065.221	141.246.462	141.246.462	3.767.065.221	3.767.065.221
Thuế thu nhập cá nhân	-	436.377.555	1.527.958.679	1.680.288.164	16.433.415	300.481.485	16.433.415	16.433.415	300.481.485	300.481.485
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.454.697.042	408.298.720	-	2.046.398.322	-	-	2.046.398.322	2.046.398.322
Các loại thuế khác	-	258.017.827	689.739.596	844.407.626	-	103.349.797	-	-	103.349.797	103.349.797
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.020.000	6.020.000	-	-	-	-	-	-
	<b>282.460.263</b>	<b>5.976.361.919</b>	<b>20.960.139.011</b>	<b>13.020.593.238</b>	<b>298.893.678</b>	<b>13.932.341.107</b>	<b>298.893.678</b>	<b>298.893.678</b>	<b>13.932.341.107</b>	<b>13.932.341.107</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	169.603.670	196.994.833
- Chi phí vận chuyển	6.620.318.498	3.395.150.297
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 (*)	3.996.717.252	-
- Chi phí phải trả khác	1.772.304.273	2.468.913.527
	<b><u>12.558.943.693</u></b>	<b><u>6.061.058.657</u></b>

(\*) Chi phí lương tháng 13 được trích căn cứ vào quy chế công ty và bảng lương hàng tháng đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt.

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê kho bãi, văn phòng	2.342.910.013	66.517.969
	<b><u>2.342.910.013</u></b>	<b><u>66.517.969</u></b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	3.961.684.388	1.488.749.791
Phải trả về tạm ứng	144.737.021	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.668.119.750	2.759.969.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.266.782.132	2.805.410.159
- Phải trả tiền cổ tức	2.396.170.170	1.011.824.770
- Phải trả các đối tượng khác	1.870.611.962	1.793.585.389
	<b><u>13.041.323.291</u></b>	<b><u>7.054.129.700</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.202.557.559	5.018.687.371
	<b><u>5.202.557.559</u></b>	<b><u>5.018.687.371</u></b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	29.411.876.623	29.411.876.623	30.765.174.219	49.858.576.388	10.318.474.454	10.318.474.454
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	29.779.336.358	29.779.336.358	15.907.861.102	15.813.310.985	29.873.886.475	29.873.886.475
	<b>59.191.212.981</b>	<b>59.191.212.981</b>	<b>46.673.035.321</b>	<b>65.671.887.373</b>	<b>40.192.360.929</b>	<b>40.192.360.929</b>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	119.985.660.221	119.985.660.221	10.200.000.000	13.987.861.102	116.197.799.119	116.197.799.119
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.043.614.126	2.043.614.126	-	1.945.449.883	98.164.243	98.164.243
	<b>122.029.274.347</b>	<b>122.029.274.347</b>	<b>10.200.000.000</b>	<b>15.933.310.985</b>	<b>116.295.963.362</b>	<b>116.295.963.362</b>
	(29.779.336.358)	(29.779.336.358)	(15.907.861.102)	(15.813.310.985)	(29.873.886.475)	(29.873.886.475)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	<b>92.249.937.989</b>	<b>92.249.937.989</b>			<b>86.422.076.887</b>	<b>86.422.076.887</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>				
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	5% - 5,2%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m <sup>2</sup> ) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 46622.20.002.1212888.TD ngày 08/10/2020; Quyền sử dụng đất tại 02 thửa đất tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.	10.318.474.454	22.795.399.577
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	5,50%	Khoản ký quỹ tối thiểu bằng 10% khoản vay. Công ty cam kết số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân 12 tháng tới là 950.000.000 VND.	-	6.616.477.046
			<b>10.318.474.454</b>	<b>29.411.876.623</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn :**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Vay dài hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay		
					30/06/2021	01/01/2021	
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	9,4% - 10,5%	2026	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 68804.15.002.1212888 ngày 29/10/2015	Tài trợ dự án mở rộng kho Thanh Trì giai đoạn 2	VND 116.197.799.119 24.051.492.006	VND 119.985.660.221 26.583.192.416
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	10,20%	2024	Các phương tiện vận tải hình thành từ phương án vay vốn, thuộc sở hữu của Công ty	Đầu tư phương tiện vận tải	11.219.670.000	13.259.610.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	VND	7,4%-7,7%	2022	2 xe romooc thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	Đầu tư phương tiện vận tải	240.425.900	336.712.100
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	10,0% - 10,8%	2024	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ mooc...), thuộc sở hữu của Công ty	Đầu tư phương tiện vận tải	6.347.311.470	7.778.655.726
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	10,2% - 10,5%	2025	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất 1146, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Đầu tư giá kệ kho biên hòa, phú lợi và 05 somi romooc	4.686.419.706	5.367.200.072

**Công ty Cổ phần Vinafco**

Thôn Tụ Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	30/06/2021	01/01/2021
VND					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng thời điểm	2026	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 1, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 70, ấp Phú Hưng, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Vay dài hạn bổ sung vốn xây dựng tổng kho Mè Kông tại Hậu Giang	37.427.334.981	41.301.431.115
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Theo từng thời điểm	2026	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Bổ sung vốn/hoàn vốn cái tạo tại kho Bình Dương	7.145.145.056	7.858.838.792
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,20%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe đầu kéo Chenglong H7-385, 04 xe Sơ mi romooc loại 3 trục xương 45 feet	Đầu tư mua 05 xe đầu kéo, 04 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	4.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7,50%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 xe ô tô sơ mi romooc	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mi romooc phục vụ sản xuất kinh doanh	2.280.000.000	-





Công ty Cổ phần Vinafco  
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
					30/06/2021	01/01/2021
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	7,20%	2026	Tài sản hình thành từ vốn vay là 04 xe ô tô đầu kéo romooc và 05 xe ô tô sơ mi romooc	3.800.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	9,60%	2024	Tàu Morning Vinafco, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	15.000.000.000	17.500.000.000
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
- Seacube Containers LLC	VND	Thả nổi	2021	Ký quỹ	98.164.243	2.043.614.126
				Thuê tài chính container	98.164.243	2.043.614.126
					<b>116.295.963.362</b>	<b>122.029.274.347</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					(29.873.886.475)	(29.779.336.358)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>86.422.076.887</b>	<b>92.249.937.989</b>

Công ty Cổ phần Vinafco  
Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:**

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc USD	Thời hạn thuế	Lãi suất	30/06/2021		01/01/2021	
				VND	VND	VND	VND
210 container hàng khô 20' và 175 container hàng khô 40' HC	1.399.702	7 năm (2557 ngày)	% Thả nổi	98.164.243	2.043.614.126		
	<u>1.399.702</u>			<u>98.164.243</u>	<u>2.043.614.126</u>		

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

- Dự phòng trợ cấp thôi việc

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
	1.615.061.052	1.623.415.052		
	<u>1.615.061.052</u>	<u>1.623.415.052</u>		

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng			
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.569.295.216	80.442.324.315	36.797.051.185	527.184.069.691											
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.491.857.169	1.661.468.771	10.153.325.940								
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(450.000.000)	(1.842.000.000)	(1.842.000.000)								
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(450.000.000)	-	(450.000.000)								
Trích lập quỹ khác	-	-	884.562.319	-	-	381.517.010	(1.266.079.329)	-	-	-	-	-								
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>46.945.728.950</b>	<b>9.750.141.082</b>	<b>(1.729.495.242)</b>	<b>11.293.586.504</b>	<b>4.950.812.226</b>	<b>87.218.102.155</b>	<b>36.616.519.956</b>	<b>535.045.395.631</b>											
Số dư đầu năm na	340.000.000.000	46.945.728.950	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.950.812.226	85.247.006.893	30.523.937.815	526.981.718.228											
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	7.254.914.303	4.673.037.712	11.927.952.015											
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.535.000.000)	(1.535.000.000)											
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.300.000.000)											
Trích quỹ khác	-	-	775.155.177	-	-	322.649.642	(1.097.804.819)	(2.785.029.414)	(3.185.000.000)											
Mua lại phần vốn góp cổ đông không kiểm soát của công ty con	-	-	-	-	-	-	(399.970.586)													
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>46.945.728.950</b>	<b>10.525.296.259</b>	<b>(1.729.495.242)</b>	<b>11.293.586.504</b>	<b>5.273.461.868</b>	<b>89.704.145.791</b>	<b>30.876.946.113</b>	<b>532.889.670.243</b>											

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/05/2021 của Công ty Cổ phần Vinafco và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của các công ty con, lợi nhuận năm 2020 được phân phối như sau :

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ	Các công ty con phân phối cho		Tổng Cộng
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát	
		VND	VND	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	800.000.000	500.000.000	-	1.300.000.000
Trích vốn khác của chủ sở hữu	775.155.177	-	-	775.155.177
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		322.649.642	165.089.067	487.738.709
Chia cổ tức	-	3.000.000.000	1.535.000.000	4.535.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
The Shibusawa Warehouse Co.,Ltd.	151.667.180.000	44,61%	151.667.180.000	44,61%
Đình Mạnh Hùng	74.000.000.000	21,76%	74.000.000.000	21,76%
Bùi Thị Hương	61.488.670.000	18,08%	61.488.670.000	18,08%
Huỳnh Bá Thăng Long	21.259.340.000	6,25%	21.259.340.000	6,25%
Các cổ đông khác	31.584.810.000	9,29%	31.584.810.000	9,29%
<b>Cộng</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>340.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.011.824.770	1.170.512.770
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.535.000.000	1.842.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>1.535.000.000</i>	<i>1.842.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	150.654.600	479.210.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>150.654.600</i>	<i>479.210.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	2.396.170.170	2.533.302.770

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	340.000.000	340.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	11.293.586.504
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.273.461.868	4.950.812.226
	<b>16.567.048.372</b>	<b>16.244.398.730</b>

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê xe, thuê kho bãi,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	21.283.029.308	22.141.528.209
- Từ 1 năm đến 5 năm	9.347.333.216	10.217.125.882

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, thuê xe, thuê kho bãi, tài sản,... theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	36.295.890.240	26.722.004.173
- Từ 1 năm đến 5 năm	39.789.032.849	42.096.384.626
- Trên 5 năm	152.497.812.617	135.403.355.639

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	5.818,59	3.355,58

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ban Quản lý cụm Công nghiệp Quất Động, Thường Tín, Hà Tây	464.958.000	464.958.000
Nguyễn Văn Trinh	150.229.564	150.229.564
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội	137.565.000	137.565.000
Khác	607.919.331	607.919.331

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	555.377.950.647	484.854.729.290
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	555.377.950.647	484.854.729.290
	<b>555.377.950.647</b>	<b>484.854.729.290</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<b>5.612.629.512</b>	<b>14.150.981.861</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	506.068.920.456	442.336.680.687
- <i>Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	506.068.920.456	442.336.680.687
	<b>506.068.920.456</b>	<b>442.336.680.687</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.599.285.707	1.644.343.096
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	27.738.038	32.516.669
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	1.839.830	-
	<b>1.628.863.575</b>	<b>1.676.859.765</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.355.219.967	8.080.992.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.685.988	11.529.357
Chi phí tài chính khác	8.090.909	110.654.556
	<b>6.379.996.864</b>	<b>8.203.176.285</b>

**30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.923.573	473.578.430
Chi phí nhân công	20.394.146.604	17.459.463.822
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	175.237.273	162.587.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	452.800.846	319.701.725
Thuế, phí và lệ phí	30.496.767	35.521.508
Chi phí dự phòng	2.052.389.686	168.585.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.375.243.357	3.979.910.356
Chi phí khác bằng tiền	903.758.210	983.563.578
	<b>27.801.996.316</b>	<b>23.582.912.362</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	110.587.091	454.545
Thu từ thanh lý vật tư	55.036.297	119.159.158
Thu nhập từ bồi thường hàng hỏng	314.440.390	560.991.625
Các khoản khác	153.096.104	449.534.529
	<b>633.159.882</b>	<b>1.130.139.857</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	120.332.119	-
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	12.680.890	-
Chi phí bồi thường hàng hỏng	484.874.846	795.909.588
Chi phí thuê đất phải nộp	395.807.181	395.807.179
Các khoản khác	452.694.637	472.609.992
	<b>1.466.389.673</b>	<b>1.664.326.759</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	3.967.065.221	1.799.197.603
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	50.188.427	101.130.176
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	65.289.259	11.638.696
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	34.197.621	7.575.893
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	146.583.730	109.374.520
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	3.670.806.184	1.569.478.318
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.967.065.221</b>	<b>1.799.197.603</b>

### 34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	160.403.327	160.403.327
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>160.403.327</b>	<b>160.403.327</b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.254.914.303	8.491.857.169
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.254.914.303	8.491.857.169
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>215</b>	<b>251</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.



### 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.218.086.237	62.630.794.875
Chi phí nhân công	77.113.515.954	65.146.195.542
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.396.091.144	821.317.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.106.688.665	27.334.599.951
Thuế, phí và lệ phí	2.089.386.628	868.604.519
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.052.389.686	168.585.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.706.272.937	302.441.488.297
Chi phí khác bằng tiền	7.188.485.521	6.540.073.665
	<b>533.870.916.772</b>	<b>465.951.659.913</b>

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	51.194.127.427	-	47.212.238.371	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	323.139.342.300	-	336.993.424.839	-
Các khoản cho vay	69.960.590.000	-	54.951.750.000	-
	<b>444.294.059.727</b>	<b>-</b>	<b>439.157.413.210</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	126.614.437.816	151.441.150.970
Phải trả người bán, phải trả khác	184.979.499.547	181.058.750.314
Chi phí phải trả	12.558.943.693	6.061.058.657
	<b>324.152.881.056</b>	<b>338.560.959.941</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền	51.194.127.427	-	-	51.194.127.427
Phải thu khách hàng, phải thu khác	263.269.139.328	59.870.202.972	-	323.139.342.300
Các khoản cho vay	69.960.590.000	-	-	69.960.590.000
	<b>384.423.856.755</b>	<b>59.870.202.972</b>	-	<b>444.294.059.727</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.212.238.371	-	-	47.212.238.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.743.062.425	59.250.362.414	-	336.993.424.839
Các khoản cho vay	54.951.750.000	-	-	54.951.750.000
	<b>379.907.050.796</b>	<b>59.250.362.414</b>	-	<b>439.157.413.210</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	40.192.360.929	86.422.076.887		126.614.437.816
Phải trả người bán, phải trả khác	179.776.941.988	5.202.557.559	-	184.979.499.547
Chi phí phải trả	12.558.943.693	-	-	12.558.943.693
	<b>232.528.246.610</b>	<b>91.624.634.446</b>	<b>-</b>	<b>324.152.881.056</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	59.191.212.981	92.249.937.989		151.441.150.970
Phải trả người bán, phải trả khác	176.040.062.943	5.018.687.371	-	181.058.750.314
Chi phí phải trả	6.061.058.657	-	-	6.061.058.657
	<b>241.292.334.581</b>	<b>97.268.625.360</b>	<b>-</b>	<b>338.560.959.941</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN T

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.965.174.219	18.775.593.474

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	63.846.437.490	39.291.929.951

### 39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải đường bộ và dịch vụ kho bãi	Hoạt động vận tải biển	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	338.218.328.353	217.159.622.294	555.377.950.647
Giá vốn	308.189.736.572	197.879.183.884	506.068.920.456
<b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30.028.591.781</b>	<b>19.280.438.410</b>	<b>49.309.030.191</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	17.206.760.909	-	17.206.760.909
Tài sản bộ phận	693.740.055.588	195.050.117.707	888.629.769.968
Tài sản không phân bổ	-	160.403.327	160.403.327
<b>Tổng tài sản</b>	<b>693.740.055.588</b>	<b>195.210.521.034</b>	<b>888.790.173.295</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	252.573.154.479	103.327.348.573	355.900.503.052
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>252.573.154.479</b>	<b>103.327.348.573</b>	<b>355.900.503.052</b>

#### Theo khu vực địa lý

Do hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con chủ yếu diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối liên hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		<b>5.612.629.512</b>	<b>14.150.981.861</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	5.612.629.512	14.150.981.861

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>2.463.054.479</b>	<b>4.974.338.021</b>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	2.463.054.479	4.974.338.021


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

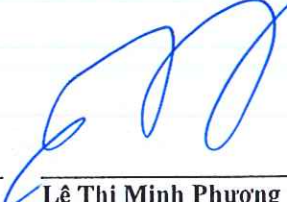
Thù lao, tiền lương, thu nhập của từng Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác:


Tên người quản lý	Chức vụ	Thông tin Bổ nhiệm, miễn nhiệm	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Bà Phạm Thị Lan Hương	Tổng Giám đốc		560.058.698	641.541.500
Ông Đặng Lưu Dũng	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2021)	105.085.714	-
Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2021)	-	54.000.000
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch HĐQT		81.000.000	21.600.000
Bà Vũ Thị Thúy	Thư ký HĐQT		21.600.000	21.600.000
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên HĐQT		48.000.000	7.200.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 13/01/2021)	-	8.100.000
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên		54.000.000	8.100.000
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2021)	54.000.000	-
Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban kiểm soát		27.000.000	7.200.000
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên Ban kiểm soát		16.200.000	4.800.000
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên Ban kiểm soát		16.200.000	3.600.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên Ban kiểm soát	(Miễn nhiệm ngày 02/01/2020)	-	720.000

#### 41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

  
Nguyễn Thị Vân  
Người lập biểu

  
Lê Thị Minh Phương  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Lan Hương  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021